FireAnt

CTCP DS3 (HNX: DS3)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,600
SL cổ phiếu LH	10,669,730
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,155
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	71
P/E	6.2
EPS	1,080

	YTD	1T	3T	6T
DS3	28.8%	17.5%	34.0%	19.6%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản

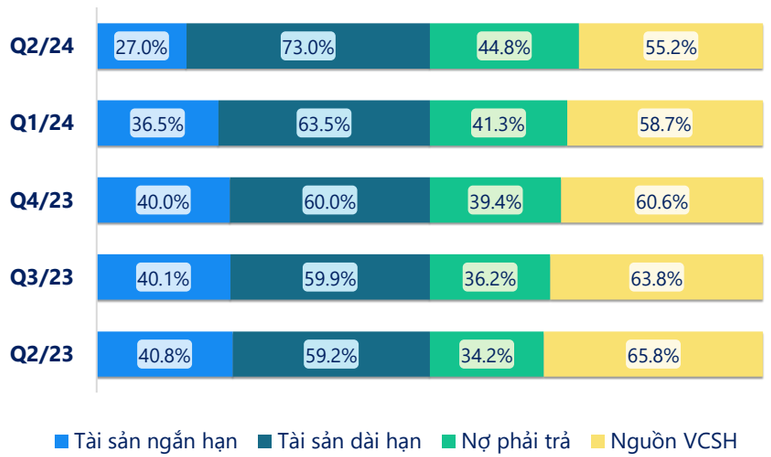

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

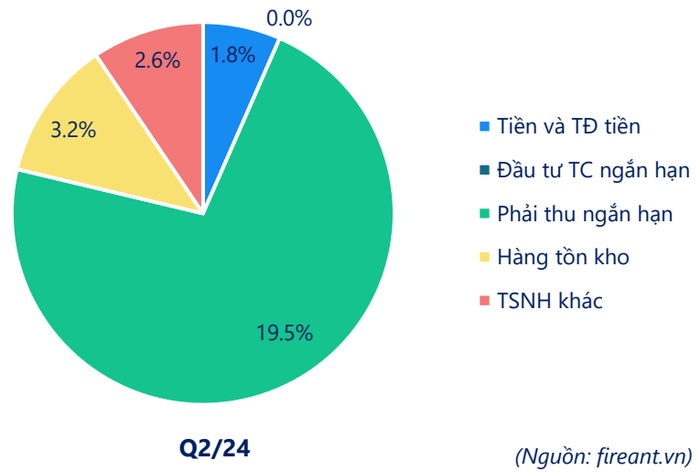

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

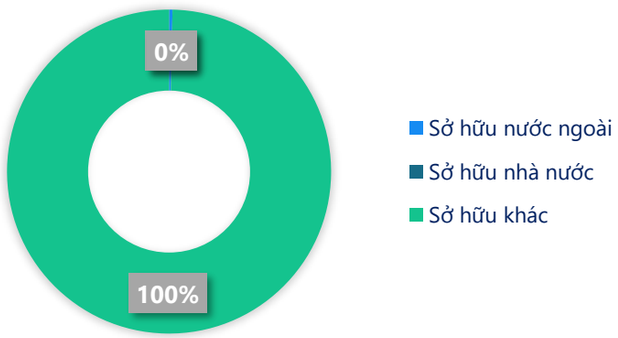

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

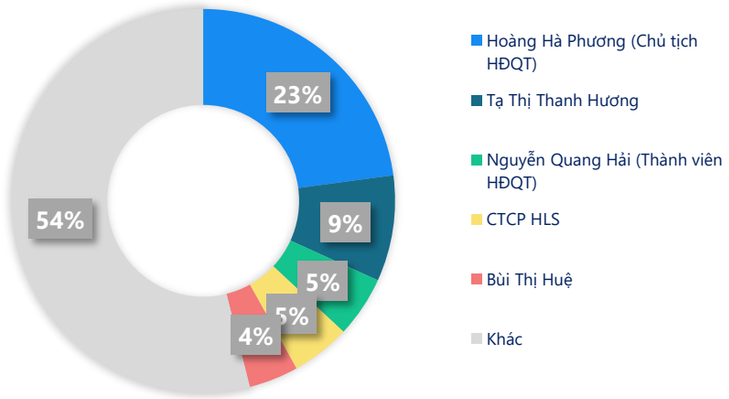

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

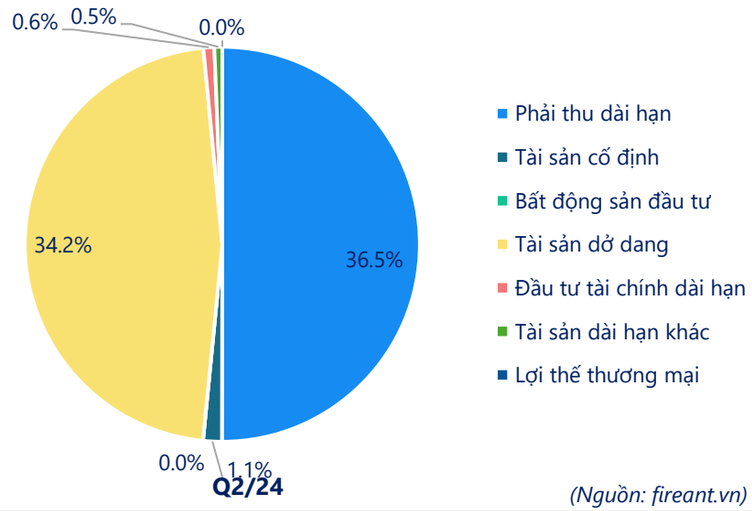

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP DS3 (HNX: DS3)

Tiền và tương đương tiền

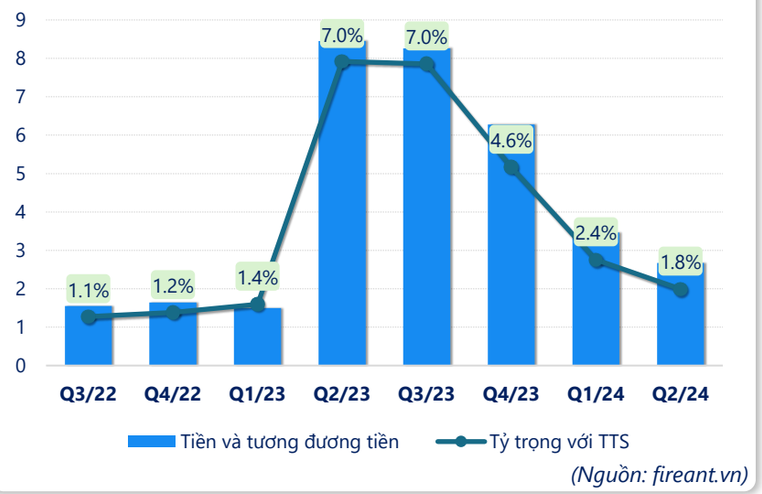

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

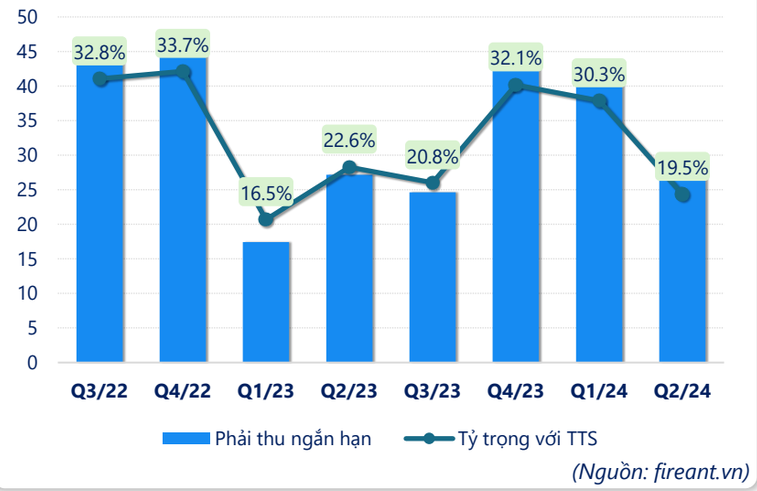

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

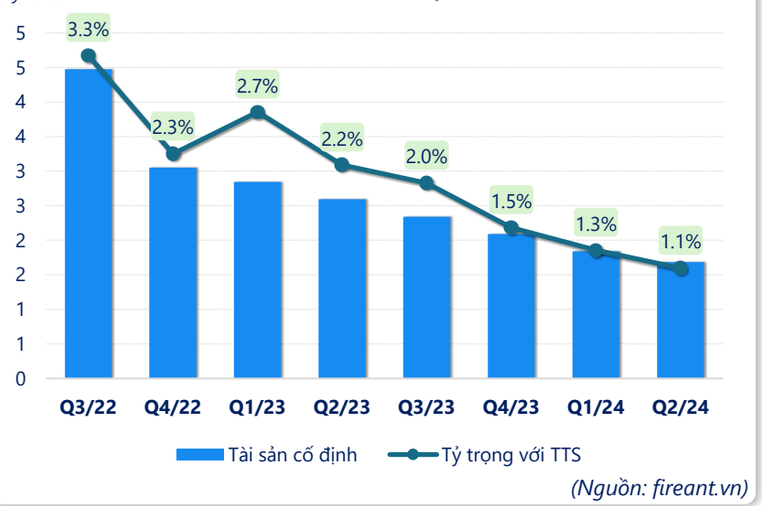

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

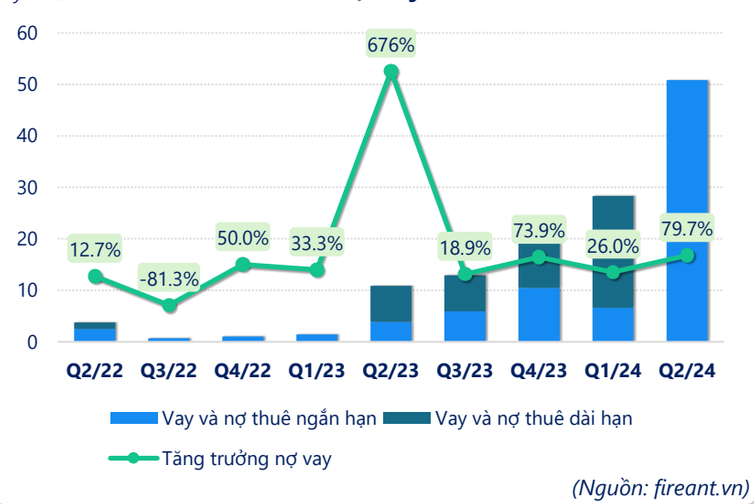

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

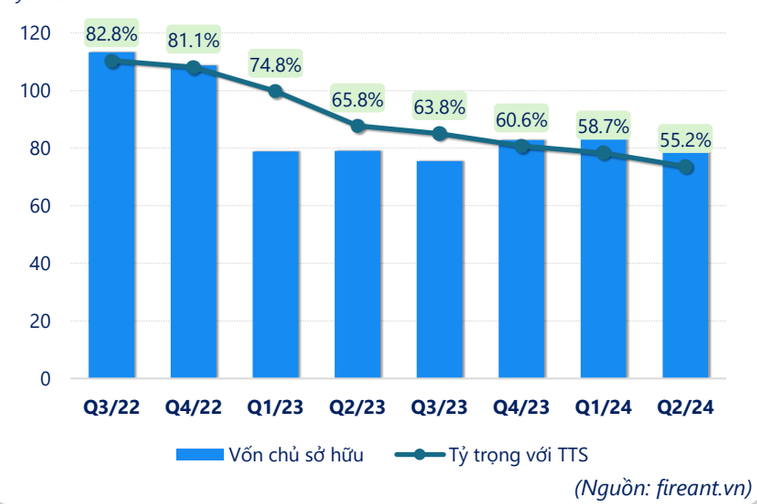

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP DS3 (HNX: DS3)

Kết quả kinh doanh

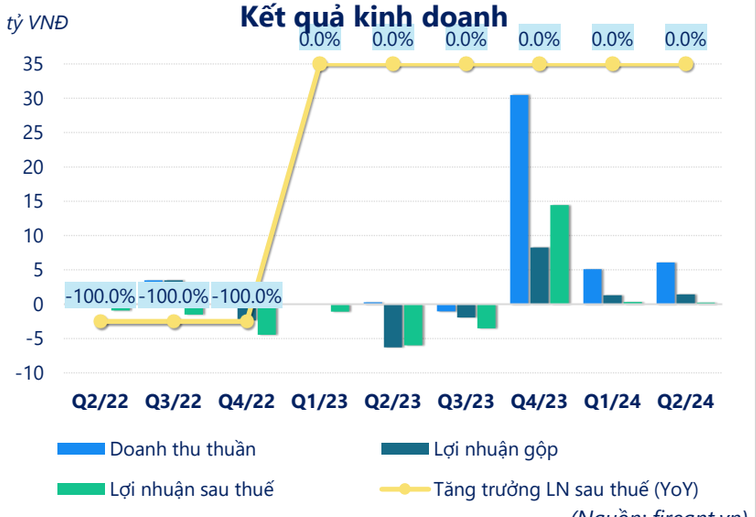

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

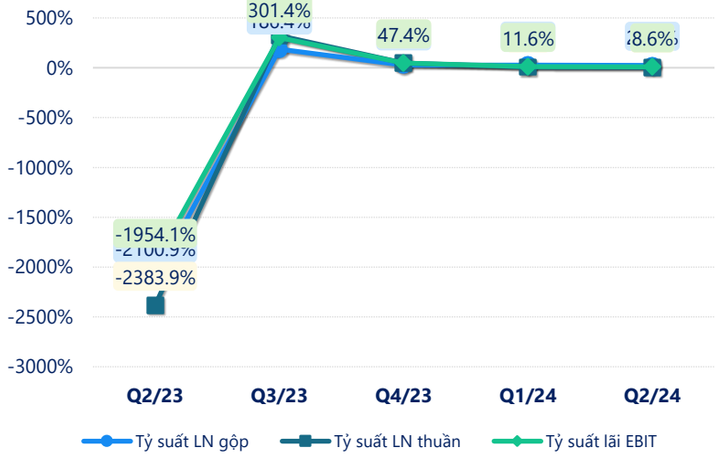

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

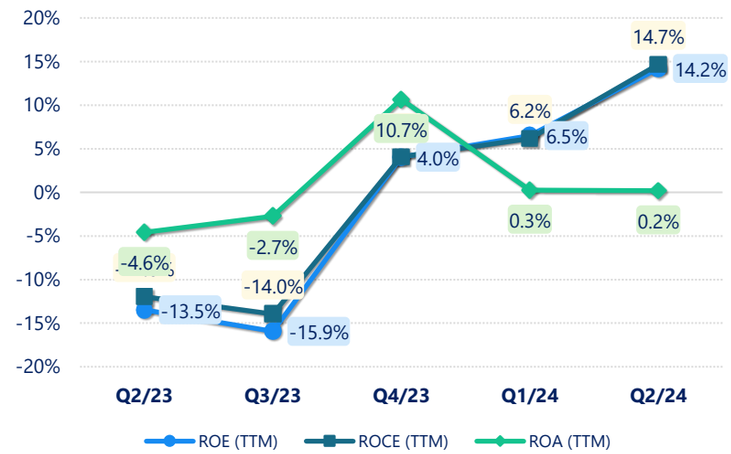

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

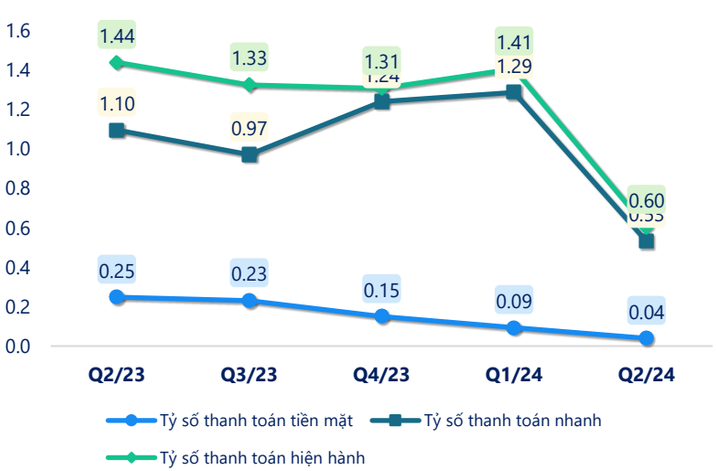

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

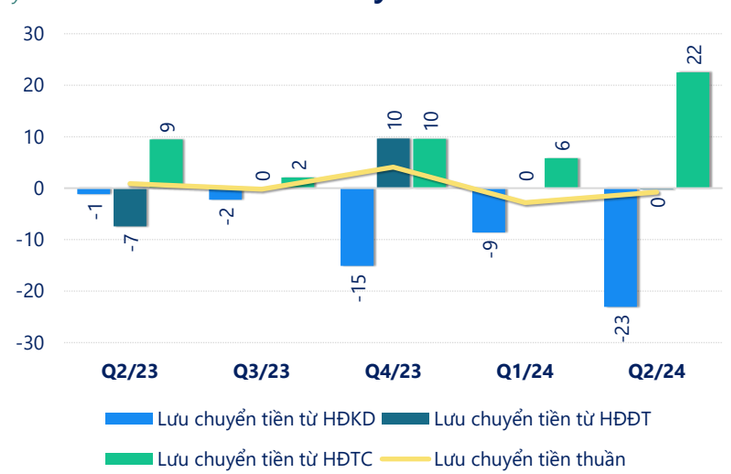

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP DS3 (HNX: DS3)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**151**	**136**	**10.6%**
Tài sản ngắn hạn	40.7	48.2	-15.6%
Tiền và tương đương tiền	2.67	6.27	-57.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	29.4	37.9	-22.5%
Hàng tồn kho	4.81	2.79	72.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.85	1.27	204%
Tài sản dài hạn	**110**	**88.1**	**24.9%**
Phải thu dài hạn	55.1	61.3	-10.1%
Tài sản cố định	1.68	2.09	-19.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	51.6	23.1	124%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.98	0.98	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.71**	**0.75**	**-4.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	67.5	53.7	25.8%
Nợ ngắn hạn	**67.5**	**41.7**	**62.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.9	10.5	386%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.52	17.3	-50.8%
Nợ dài hạn	0	12.0	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	12.0	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**83.3**	**82.7**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**83.3**	**82.7**	**0.7%**
Vốn điều lệ	107	107	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	0.30	-1.04	30.5	5.08	6.08
Giá vốn hàng bán	6.60	0.90	22.2	3.78	4.65
Lợi nhuận gộp	-6.30	-1.94	8.27	1.30	1.43
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	6.18	0.00	0.00
Chi phí TC	0.14	0.36	-1.47	0.26	0.27
Chi phí lãi vay	0.14	0.36	0	0.26	0.27
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.71	1.05	1.48	0.71	0.90
LN thuần từ HĐKD	-7.15	-3.35	14.4	0.33	0.26
Lợi nhuận khác	1.15	-0.14	-0.01	0.00	0.00
LN trước thuế	-6.00	-3.49	14.4	0.33	0.26
Lợi nhuận sau thuế	-6.00	-3.49	14.4	0.33	0.26
LNST của CĐ cty mẹ	-6.00	-3.49	14.4	0.33	0.26

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.15	-2.24	-15.1	-8.64	-23.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.44	0	9.66	0	-0.25
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.47	2.05	9.55	5.84	22.5
Tiền đầu kỳ	1.50	8.45	8.26	6.27	3.47
Lưu chuyển tiền thuần	**0.88**	**-0.19**	**4.09**	**-2.81**	**-0.79**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.45	8.26	6.27	3.47	2.67

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic